



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Trang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2022)
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lượng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKTKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

Số 062/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKTKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó, tài sản cố định là các công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước và điều chuyển cho Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa ghi nhận một số tài sản liên quan đến Quyết định này vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do Tổng Công ty và các bên liên quan chưa hoàn thành xong các thủ tục cần thiết theo các quy định hiện hành. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Phụ lục trình bày tại trang 47 kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho mục đích tham khảo thông tin và sử dụng nội bộ. Chúng tôi không kiểm toán phụ lục kèm theo của Tổng Công ty nên không đưa ra ý kiến về phụ lục này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ngô Anh Đức

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5210-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.957.770.378.877	17.310.115.043.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.254.125.025.981	4.308.844.756.663
1. Tiền	111		130.243.547.506	337.415.811.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.123.881.478.475	3.971.428.945.139
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.335.877.000.000	8.615.470.224.562
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.335.877.000.000	8.615.470.224.562
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.356.029.460.096	1.786.190.783.301
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.630.101.306.627	694.009.712.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	620.447.102.475	565.759.213.189
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.165.812.425.910	607.853.190.184
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(60.331.374.916)	(81.852.142.667)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	420.810.372
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.753.541.019.934	1.282.306.822.764
1. Hàng tồn kho	141		1.757.524.707.232	1.288.305.975.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.983.687.298)	(5.999.152.481)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.258.197.872.866	1.317.302.455.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	158.098.998.885	73.096.614.652
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.057.252.934.632	1.216.271.036.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	42.845.939.349	27.934.804.885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.523.390.499.668	62.210.302.245.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.443.800.407	32.132.018.416
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	626.460.780
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	30.443.800.407	31.505.557.636
II. Tài sản cố định	220		55.749.511.691.460	56.077.613.152.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	55.593.543.537.495	55.863.389.331.637
- Nguyên giá	222		167.295.656.463.459	157.422.863.845.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.702.112.925.964)	(101.559.474.514.178)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	155.968.153.965	214.223.820.668
- Nguyên giá	228		591.991.381.893	549.004.655.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(436.023.227.928)	(334.780.834.382)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.054.526.566.158	3.597.720.038.967
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.054.526.566.158	3.597.720.038.967
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	314.005.270.883	299.382.738.627
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		167.563.442.883	152.940.910.627
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		146.436.828.000	146.436.828.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000	5.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.374.903.170.760	2.203.454.297.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.369.116.365.854	2.197.667.492.107
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.786.804.906	5.786.804.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82.481.160.878.545	79.520.417.288.603

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.086.360.660.897	55.925.842.681.703
I. Nợ ngắn hạn	310		19.973.026.752.013	17.608.004.217.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.027.933.490.200	8.896.401.777.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	58.586.794.844	111.003.209.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	60.234.187.111	213.201.394.179
4. Phải trả người lao động	314		2.227.531.276.805	2.509.450.510.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	406.256.686.195	730.276.710.531
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.472.980.468	9.167.344.717
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	602.151.623.935	585.251.646.636
8. Vay ngắn hạn	320	20	6.863.202.817.744	3.694.439.726.590
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		302.367.881	719.011.917
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	710.354.526.830	858.092.884.898
II. Nợ dài hạn	330		38.113.333.908.884	38.317.838.464.075
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	448.453.961.244	160.865.316.053
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	217.273.848	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.577.347.609	1.109.743.453
4. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.056.718.427.138	1.166.497.750.881
5. Vay dài hạn	338	21	36.561.496.669.152	36.942.660.726.267
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	5.339.844.519	9.395.705.488
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.446.305.539	
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		30.084.079.835	37.309.221.933
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.394.800.217.648	23.594.574.606.900
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.422.793.299.892	23.622.397.908.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	22.840.602.544.406	22.565.872.523.664
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.624.912.650	3.624.912.650
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.836.161.000	8.836.161.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	106.630.708.827	100.318.245.861
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	55.815.335.203	22.874.131.058
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.109.974.012	2.098.631.578
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		36.705.361.191	20.775.499.480
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	24	1.126.270.025.327	651.021.457.179
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	281.013.612.479	269.850.477.516
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(27.993.082.244)	(27.823.302.028)
1. Nguồn kinh phí	431		(28.690.244.972)	(28.724.172.735)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		697.162.728	900.870.707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		82.481.160.878.545	79.520.417.288.603

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



Lê Hồng Huệ
Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	157.021.615.105.367	147.301.426.469.278
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		157.021.615.105.367	147.301.426.469.278
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	149.945.409.664.033	140.055.769.781.194
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.076.205.441.334	7.245.656.688.084
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	444.199.610.633	923.219.278.415
6. Chi phí tài chính	22	29	2.547.309.404.894	2.235.031.819.646
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.324.411.601.230	2.232.349.072.201
7. Phần (lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24	5	16.091.066.981	(6.687.961.461)
8. Chi phí bán hàng	25	30	2.134.566.985.122	2.446.797.306.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.651.229.772.779	2.718.443.621.561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		203.389.956.153	761.915.256.887
11. Thu nhập khác	31	31	100.872.450.858	114.195.995.846
12. Chi phí khác	32	32	(4.949.943.893)	13.743.007.260
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		105.822.394.751	100.452.988.586
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		309.212.350.904	862.368.245.473
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	45.416.751.029	173.903.764.204
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(3.980.635.338)	160.701.614
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		267.776.235.213	688.303.779.655
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		231.168.066.169	660.154.613.818
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		36.608.169.044	28.149.165.837


Nguyễn Thị Diệu Thúy
Người lập biểu


Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	309.212.350.904	862.368.245.473
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.768.003.394.539	10.232.716.300.182
Các khoản dự phòng	03	(23.952.876.970)	(35.695.063.670)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	91.634.293.062	(391.020.313.892)
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(130.664.010.016)	(496.786.515.012)
Chi phí lãi vay	06	2.324.411.601.230	2.232.349.072.201
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	13.338.644.752.749	12.403.931.725.282
vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.419.087.277.534)	(483.826.539.880)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.400.457.390)	12.146.673.706
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	(212.874.083.222)	1.632.607.613.396
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Thay đổi chi phí trả trước	12	(256.451.257.980)	(1.335.005.441.127)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.309.101.831.257)	(2.255.932.368.957)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(98.620.244.489)	(193.457.403.679)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	475.694.368.148	215.180.818.934
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(406.058.094.358)	(557.072.610.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.105.745.874.667	9.438.572.467.387
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21	(11.290.445.138.366)	(12.015.997.315.926)
các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	65.293.883.213	52.691.845.287
tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.256.877.000.000)	(8.753.216.224.562)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của	24	8.536.470.224.562	5.160.000.000.000
đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.733.678.669	443.364.649.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.871.824.351.922)	(15.113.157.045.547)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.779.620.418.578	7.981.476.535.167
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.068.254.326.462)	(7.984.247.232.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.711.366.092.116	(2.770.696.963)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	945.287.614.861	(5.677.355.275.123)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.308.844.756.663	10.005.128.745.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(7.345.543)	(18.928.713.852)
tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5.254.125.025.981	4.308.844.756.663
(70=50+60+61)			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Lê Hồng Huệ
Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

250,
G T
HH
TOÁ
IT'
NA
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	693 211 707	1 308 436 897
- Tiền gửi ngân hàng	126 673 537 560	335 007 510 414
- Tiền đang chuyển	2 876 798 239	1 099 864 213
- Các khoản tương đương tiền	5 123 881 478 475	3 971 428 945 139
Cộng	5 254 125 025 981	4 308 844 756 663

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu,						

trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5 335 882 000 000	5 335 882 000 000	8 615 475 224 562	8 615 475 224 562
b1) Ngắn hạn	5 335 877 000 000	5 335 877 000 000	8 615 470 224 562	8 615 470 224 562
- Tiền gửi có kỳ hạn	5 335 877 000 000	5 335 877 000 000	8 615 470 224 562	8 615 470 224 562
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	314 000 270 883		314 000 270 883	299 377 738 627	(599 636 019 404)	(300 258 280 777)
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	167 563 442 883		167 563 442 883	152 940 910 627		152 940 910 627
- Đầu tư vào đơn vị khác	146 436 828 000		146 436 828 000	146 436 828 000		146 436 828 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3 630 101 306 627	694 009 712 223
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 165 812 425 910		607 853 190 184	

- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	48 391 057 451		61 073 254 966	
- Phải thu người lao động	1 863 841 301		46 905 069	
- Ký cược, ký quỹ	8 367 000 000		9 466 084 871	
- Cho mượn	62 238 377 201		56 941 219 812	
- Các khoản chi hộ	(2 642 667 873 729)		(3 316 799 183 462)	
- Phải thu khác	3 687 620 023 686		3 797 124 908 928	
b) Dài hạn	30 443 800 407		31 505 557 636	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	6 130 957 145		10 130 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(47 438 851 038)		(9 290 240 634)	
- Phải thu khác	71 751 694 300		30 665 798 270	
Cộng	1 196 256 226 317		639 358 747 820	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá						

hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 611 955 831 009		1 085 501 506 119	
- Công cụ, dụng cụ	37 320 689 516		47 396 138 067	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108 112 706 113		155 359 650 261	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	135 480 594		48 680 798	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1 757 524 707 232	(3 983 687 298)	1 288 305 975 245	(5 999 152 481)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	4 015 182 309 578		3 566 253 312 379	
- Sửa chữa	39 344 256 580		31 466 726 588	
Cộng	4 054 526 566 158		3 597 720 038 967	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8 455 111 168 592	53 152 420 736 938	93 518 407 183 934	2 272 017 556 778		24 907 199 573	157 422 863 845 815
- Mua trong kỳ		41 657 666 531	14 624 751 359	10 058 374 947			66 340 792 837
- Đầu tư XDCB hoàn thành	394 517 248 732	3 605 398 743 041	5 732 188 443 575	301 786 566 521			10 033 891 001 869
- Tăng khác	24 087 182 414	149 098 125 144	599 486 212 713	56 552 124 756			829 223 645 027
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5 751 165 962	159 971 114 035	343 680 884 322	3 493 092 851			512 896 257 170
- Giảm khác	14 243 427 854	233 087 940 358	293 121 788 742	3 313 407 965			543 766 564 919
Số dư cuối kỳ	8 853 721 005 922	56 555 516 217 261	99 227 903 918 517	2 633 608 122 186		24 907 199 573	167 295 656 463 459
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3 697 670 850 708	32 313 691 446 040	64 179 062 194 278	1 344 853 225 638		24 196 797 514	101 559 474 514 178
- Khấu hao trong năm	407 520 401 555	3 824 006 886 306	6 067 807 439 697	370 091 899 450		201 712 558	10 669 628 339 566
- Tăng khác	8 035 471 010	80 704 868 292	89 901 519 695	37 836 971 954		138 888 886	216 617 719 837
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5 717 330 749	157 375 420 389	339 888 942 884	3 493 032 875			506 474 726 897
- Giảm khác	4 646 701 050	130 586 401 004	101 004 327 906	895 490 760			237 132 920 720
Số dư cuối kỳ	4 102 862 691 474	35 930 441 379 245	69 895 877 882 880	1 748 393 573 407		24 537 398 958	111 702 112 925 964
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 757 440 317 884	20 838 729 290 898	29 339 344 989 656	927 164 331 140		710 402 059	55 863 389 331 637
- Tại ngày cuối kỳ	4 750 858 314 448	20 625 074 838 016	29 332 026 035 637	885 214 548 779		369 800 615	55 593 543 537 495

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	19 419 619 031		19 674 679 341		502 956 604 022		6 953 752 656	549 004 655 050
- Mua trong năm					4 660 000 000		106 000 000	4 766 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	955 054 600		130 338 515		40 753 470 466		5 110 984 495	46 949 848 076
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					3 484 362 213		5 244 759 020	8 729 121 233
Số dư cuối kỳ	20 374 673 631		19 805 017 856		544 885 712 275		6 925 978 131	591 991 381 893
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 030 108 814		13 140 076 625		316 370 638 800		2 240 010 143	334 780 834 382
- Khấu hao trong năm	245 781 965		3 793 945 831		92 832 205 298		1 503 121 879	98 375 054 973
- Tăng khác	882 689 519		51 773 350		2 088 274 080			3 022 736 949
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					129 453 357		1 150 882 314	1 280 335 671
Số dư cuối kỳ	4 158 580 298		17 000 246 533		412 272 151 389		2 592 249 708	436 023 227 928
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	16 389 510 217		6 534 602 716		186 585 965 222		4 713 742 513	214 223 820 668
- Tại ngày cuối kỳ	16 216 093 333		2 804 771 323		132 613 560 886		4 333 728 423	155 968 153 965

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCĐHH	TSCĐ Vô	Tổng cộng
-----------	------------------	---------	---------------------	------------------	--------	---------	-----------

	trúc	thiết bị	truyền dẫn	quản lý	khác	hình	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	158 098 998 885	73 096 614 652
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	58 050 000	394 977 778
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82 153 359 849	16 771 562 248
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	75 887 589 036	55 930 074 626
b) Dài hạn	2 369 116 365 854	2 197 667 492 107
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	219 875 295	743 412 250
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 368 896 490 559	2 196 924 079 857
Cộng	2 527 215 364 739	2 270 764 106 759

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6 863 202 817 744		8 169 451 625 296	5 000 688 534 142	3 694 439 726 590	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	36 561 496 669 152		12 608 762 034 217	12 989 926 091 332	36 942 660 726 267	
Cộng	43 424 699 486 896		20 778 213 659 513	17 990 614 625 474	40 637 100 452 857	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9 027 933 490 200		8 896 401 777 792	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	448 453 961 244		160 865 316 053	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
--	--	--	--	--

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	156 454 391 027	706 527 817 906	840 872 871 409	22 109 337 524
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39 396 326 353	40 221 681 830	66 218 726 095	13 459 282 088
- Thuế thu nhập cá nhân	9 368 793 088	160 905 951 461	155 923 973 257	14 356 382 667
- Thuế tài nguyên	2 272 849 312	56 815 135 579	55 623 225 658	3 464 759 233
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	677 750 591	63 250 232 453	63 709 746 133	218 236 911
- Các loại thuế khác	1 588 445	3 690 003 923	3 670 705 895	10 886 473
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5 029 695 363	35 543 337 813	33 957 730 961	6 615 302 215
Cộng	213 201 394 179	1 066 954 160 965	1 219 976 979 408	60 234 187 111
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	704 367 270	(20 401 231)	444 201 131	1 128 167 170
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 603 416 305	(5 606 363 705)	24 665 353 550	31 869 865 500
- Thuế thu nhập cá nhân	13 793 456 307	(67 376 005 918)	(59 442 478 213)	8 761 106 616
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 687 373 836	(14 415 941 973)	(13 815 368 200)	1 086 800 063
- Các loại thuế khác	1 000 000	(30 000 000)	(29 000 000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7 145 191 167	(7 145 191 167)		
Cộng	27 934 804 885	(94 593 903 994)	(48 177 291 732)	42 845 939 349

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	406 256 686 195	730 276 710 531
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(28 846 825 829)	(33 178 716 458)
b) Dài hạn	217 273 848	
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	217 273 848	
Cộng	406 473 960 043	730 276 710 531

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	602 151 623 935	585 251 646 636
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22 962 127	22 962 127
- Kinh phí công đoàn	8 287 548 784	8 143 038 751
- Bảo hiểm xã hội	6 345 150 667	3 181 684 329
- Bảo hiểm y tế	1 019 086 215	744 701 754
- Bảo hiểm thất nghiệp	496 905 576	150 348 695
- Phải trả về cổ phần hóa	1 000 000 000	2 000 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78 275 177 441	47 486 537 355
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179 623 354	6 778 163 529
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	506 525 169 771	516 744 210 096
b) Dài hạn	1 056 718 427 138	1 166 497 750 881
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50 154 440 708	53 681 409 093
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 006 563 986 430	1 112 816 341 788
Cộng	1 658 870 051 073	1 751 749 397 517

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	16 472 980 468	9 167 344 717
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	16 472 980 468	9 167 344 717
b) Dài hạn	9 577 347 609	1 109 743 453
- Doanh thu nhận trước	9 577 347 609	1 109 743 453
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	302 367 881	719 011 917
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	302 367 881	719 011 917
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	302 367 881	719 011 917
b. Dài hạn	1 446 305 539	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1 446 305 539	
Cộng	1 446 305 539	

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5 339 844 519	9 395 705 488
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5 339 844 519	9 395 705 488
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	21 631 477 244 391			2 949 852 795	8 836 161 000		5 291 261 298	465 674 001 085				2 940 951 744
- Tăng vốn trong năm trước	934 395 279 273			1 323 646 775								
- Lãi trong năm trước							286 409 462 478 356					
- Tăng khác				(648 586 920)		434 445 957 623		283 039 745 235				118 659 208 402
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước							275 608 480 003 948					
- Giảm khác						434 445 957 623		97 692 289 141				21 281 914 285
Số dư đầu năm nay	22 565 872 523 664			3 624 912 650	8 836 161 000		22 874 131 058	651 021 457 179				100 318 245 861
- Tăng vốn trong năm nay	275 179 553 863											
- Lãi trong năm nay							87 357 136 470 404					
- Tăng khác						812 583 750 881		938 275 145 779				14 303 515 808

- Giảm vốn trong năm nay	449 533 121												
- Lỗ trong năm nay							75 174 468 321 533						
- Giảm khác						812 583 750 881		463 026 577 631					7 991 052 842
Số dư cuối năm nay	22 840 602 544 406			3 624 912 650	8 836 161 000		55 815 335 203	1 126 270 025 327					106 630 708 827

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	22 840 602 544 406	22 565 872 523 664
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	22 840 602 544 406	22 565 872 523 664

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22 565 872 523 664	21 631 477 244 391
+ Vốn góp tăng trong năm	411 114 785 108	879 030 917 500
+ Vốn góp giảm trong năm	136 384 764 366	(55 364 361 773)
+ Vốn góp cuối năm	22 840 602 544 406	22 565 872 523 664
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	106 630 708 827	100 318 245 861
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	36 015 347 595	26 558 776 377
- Chi sự nghiệp	35 981 419 832	31 485 594 047
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(28 690 244 972)	(31 093 823 113)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	156 592 909 237 225	146 939 998 273 238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	287 644 262 807	226 810 672 362
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	141 061 605 335	134 617 523 678
Cộng	157 021 615 105 367	147 301 426 469 278
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	149 667 958 735 269	139 740 051 440 900
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	84 511 036 944	99 453 141 930
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	191 937 105 590	216 265 198 364
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	3 803 540 596	4 869 424 899
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	95 791 186	102 122 110

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	156 372 923 234 956	108 843 969 159 929
Cộng	149 945 409 664 033	140 055 769 781 194

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370 969 830 214	448 955 100 522
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20 561 934 000	10 134 380 520
- Lãi chênh lệch tỷ giá	52 582 433 047	464 046 152 533
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	85 413 372	83 644 840
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	444 199 610 633	923 219 278 415

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 324 411 601 230	2 232 349 072 201
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	222 897 803 664	2 682 747 445
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(599 636 019 404)	945 111 028
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	579 732 842 714	
Cộng	2 547 309 404 894	2 235 031 819 646

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	88 932 501 545	73 149 354 232
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	4 910 845 102	3 841 947 438
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	38 996 733 071	66 052 697 817
Cộng	132 840 079 718	143 043 999 487

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32 010 318 378	28 848 003 641
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		29 867 938
- Các khoản bị phạt	196 174 802	174 780 075
- Các khoản khác	(5 188 808 213)	13 538 359 247
Cộng	27 017 684 967	42 591 010 901

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 651 368 024 713	2 718 443 621 561
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 651 368 024 713	2 718 443 621 561
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 134 566 985 122	2 446 797 306 944
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2 134 566 985 122	2 446 797 306 944
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 946 886 892 250	2 578 956 766 171
- Chi phí nhân công	7 250 460 216 259	7 645 669 720 412
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10 781 348 208 024	9 903 634 810 665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131 619 414 664 821	115 271 179 756 339
- Chi phí khác bằng tiền	3 079 566 642 292	3 625 405 566 974
Cộng	154 677 676 623 646	139 024 846 620 561

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45 416 751 029	173 903 764 204

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3 980 635 338)	160 701 614

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng

khoản

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện